

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH THÁI NGUYÊN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 68/NQ-HĐND

Thái Nguyên, ngày 06 tháng 9 năm 2024

NGHỊ QUYẾT

Về việc thông qua điều chỉnh, bổ sung danh mục các dự án thu hồi đất, các dự án có chuyên mục đích sử dụng đất trồng lúa, đất rừng sản xuất trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH THÁI NGUYÊN
KHÓA XIV, KỲ HỌP THỨ HAI MƯỜI (KỲ HỌP CHUYÊN ĐỀ)**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 18 tháng 01 năm 2024;

Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đất đai số 31/2024/QH15; Luật Nhà ở số 27/2023/QH 15, Luật Kinh doanh bất động sản số 29/2023/QH15 và Luật Các tổ chức tín dụng số 32/2024/QH15 ngày 29 tháng 6 năm 2024;

Căn cứ Nghị định số 102/2024/NĐ-CP ngày 30 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

Căn cứ Quyết định số 326/QĐ-TTg ngày 09 tháng 3 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ về phân bổ chỉ tiêu Quy hoạch sử dụng đất quốc gia thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050, Kế hoạch sử dụng đất quốc gia 05 năm 2021 - 2025;

Căn cứ Quyết định số 227/QĐ-TTg ngày 12 tháng 3 năm 2024 của Thủ tướng Chính phủ điều chỉnh một số chỉ tiêu sử dụng đất đến năm 2025 được Thủ tướng Chính phủ phân bổ tại Quyết định số 326/QĐ-TTg ngày 09 tháng 3 năm 2022;

Căn cứ Quyết định số 222/QĐ-TTg ngày 14 tháng 3 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Quy hoạch tỉnh Thái Nguyên thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050;

Xét Tờ trình số 101/TTr-UBND ngày 20 tháng 8 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên về việc thông qua Nghị quyết điều chỉnh, bổ sung danh mục các dự án thu hồi đất, các dự án có chuyên mục đích sử dụng đất trồng lúa, đất rừng sản xuất trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên và Tờ trình số 113/TTr-UBND ngày 31 tháng 8 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên về việc thông qua Nghị quyết bổ sung danh mục dự án có chuyên mục đích sử dụng đất trồng lúa trên địa bàn thành phố Sông Công, tỉnh Thái Nguyên; Báo cáo thẩm tra của Ban Kinh tế - ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Thông qua bổ sung danh mục các dự án thu hồi đất, các dự án có chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa, đất rừng sản xuất trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên, cụ thể như sau:

- 27 công trình, dự án thu hồi đất với tổng diện tích 401,08 ha (*chi tiết tại Phụ lục I kèm theo*).

- 26 công trình, dự án có chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa, đất rừng sản xuất với tổng diện tích 435,91 ha (*chi tiết tại Phụ lục II kèm theo*).

Điều 2. Thông qua điều chỉnh tên, diện tích đối với 02 dự án trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên; đưa 01 dự án trên địa bàn thành phố Thái Nguyên ra khỏi Nghị quyết số 208/NQ-HĐND ngày 10 tháng 12 năm 2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên về việc thông qua điều chỉnh danh mục các dự án thu hồi đất, các dự án có chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa năm 2021 và thông qua danh mục các dự án thu hồi đất, các dự án có chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa năm 2022 trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên (*chi tiết tại Phụ lục III, IV kèm theo*).

Điều 3. Tổ chức thực hiện

1. Ủy ban nhân dân tỉnh chịu trách nhiệm về tính chính xác của hồ sơ; căn cứ pháp lý của các dự án và tổ chức thực hiện Nghị quyết đảm bảo đúng chỉ tiêu sử dụng đất theo quy định của Luật Đất đai năm 2024, Quy hoạch sử dụng đất cấp huyện thời kỳ 2021 - 2030 và các văn bản pháp luật có liên quan.

Chỉ thực hiện việc thu hồi, chuyển mục đích sử dụng đất khi đã đảm bảo đầy đủ thủ tục, quy trình và đúng quy định của pháp luật. Trong quá trình thực hiện, Ủy ban nhân dân tỉnh tiếp tục rà soát quy mô, diện tích của từng dự án, đánh giá tiến độ triển khai, sắp xếp thứ tự ưu tiên thực hiện theo tính cấp thiết của từng dự án, đảm bảo mục tiêu sử dụng đất hiệu quả, tiết kiệm. Sau thu hồi, yêu cầu chủ đầu tư sớm đưa vào sử dụng đất có hiệu quả. Kiên quyết xử lý các dự án chậm triển khai, vi phạm Luật Đất đai theo quy định.

Tiếp tục cải cách hành chính, nhất là cải cách các thủ tục hành chính trong lĩnh vực đầu tư, xây dựng và đất đai. Tuân thủ đúng quy trình, quy định pháp lý trong tổ chức thực hiện thu hồi đất.

2. Giao Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban Hội đồng nhân dân tỉnh, các Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên Khóa XIV, Kỳ họp thứ hai mươi (Kỳ họp chuyên đề) thông qua ngày 06 tháng 9 năm 2024./.

CHỦ TỊCH

Phạm Hoàng Sơn

Phụ lục I
Bổ sung danh mục 27 công trình, dự án thu hồi đất
trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên
(Kèm theo Nghị quyết số 68/NQ-HĐND ngày 06 tháng 9 năm 2024
của Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên)

| STT | Tên công trình, dự án sử dụng đất | Địa điểm (xã, phường, thị trấn, huyện) | Diện tích (ha) | Trong đó sử dụng từ loại đất (ha) | | | | |
|----------|--|--|-------------------|-----------------------------------|----------------------------|----------------------------|-------------|--------------|
| | Đất trồng lúa | | | Đất rừng sản xuất | Đất rừng phòng hộ | Đất rừng đặc dụng | Đất khác | |
| | TỔNG CỘNG | | 401,08 | 47,93 | 224,65 | | | 128,5 |
| I | THÀNH PHỐ THÁI NGUYÊN | | 148,56 | 45,9 | 9,57 | | | 93,1 |
| 1 | Khu đô thị thuộc Khu trung tâm số 6 | Phường Trung Thành, thành phố Thái Nguyên | 26,03 | 6,99 | 1,03 | | | 18,01 |
| | thành phố Thái Nguyên | Phường Phú Xá, | 113,74 | 38,85 | 1,1 | | | 73,8 |
| | | thành phố Thái Nguyên | | | | | | |
| 2 | Nhà khách Văn phòng UBND tỉnh | Phường Trung Vương, thành phố Thái Nguyên | 0,24 | | | | | 0,24 |
| | Thái Nguyên | | | | | | | |
| 3 | Xây dựng kè chống sạt lở | Phường Tân Thành, | 0,02 | | | | | 0,02 |
| | Trường Mầm non Tân Thành | thành phố Thái Nguyên | | | | | | |
| 4 | Đường giao thông nông thôn | Xã Phúc Trìu, | 0,85 | | 0,49 | | | 0,36 |
| | xã Phúc Trìu, giai đoạn 2024 - 2026 | thành phố Thái Nguyên | | | | | | |

| | | | | | | | | |
|------------|--|-----------------------|--------------|-------------|--------------|--|--|------------|
| 5 | Triển khai tự động hóa mạch vòng lưới điện trung áp khu vực tỉnh Thái Nguyên | Phường Tân Thịnh, | 0,004 | | | | | 0,004 |
| | năm 2024 | thành phố Thái Nguyên | | | | | | |
| | | Phường Thịnh Đán, | 0,01 | 0,004 | | | | 0,006 |
| | | thành phố Thái Nguyên | | | | | | |
| | | Xã Quyết Thắng, | 0,011 | 0,002 | | | | 0,009 |
| | | thành phố Thái Nguyên | | | | | | |
| 6 | Nhà máy xử lý chất thải rắn sinh hoạt và phát điện Thái Nguyên | Xã Tân Cương, | 7,65 | 0,05 | 6,94 | | | 0,65 |
| | | thành phố Thái Nguyên | | | | | | |
| II | THÀNH PHỐ PHỔ YÊN | | 24,55 | 0,1 | 24,05 | | | 0,4 |
| 1 | Khai thác đất làm vật liệu san lấp tại | Xã Phúc Thuận, | 24,55 | 0,1 | 24,05 | | | 0,4 |
| | xóm Đèo Nứa, xã Phúc Thuận, thành phố | thành phố Phổ Yên | | | | | | |
| | Phổ Yên | | | | | | | |
| III | THÀNH PHỐ SÔNG CÔNG | | 14,83 | 0,32 | 10,51 | | | 4 |
| 1 | Mỏ đất san lấp tại tổ dân phố Hương Sơn, phường Châu Sơn (khu 1) | Phường Châu Sơn, | 5,85 | | 2,12 | | | 3,73 |
| | | thành phố Sông Công | | | | | | |

| | | | | | | | | |
|-----------|--|--|--------------|-------------|--------------|--|------|-------------|
| 2 | Mỏ đất san lấp tại tổ dân phố Hương Sơn, phường Châu Sơn (khu 2) | Phường Châu Sơn, | 3,58 | 0,27 | 3,31 | | | 0,27 |
| | | thành phố Sông Công | | | | | | |
| 3 | Mỏ đất san lấp tại núi Mãn | Phường Châu Sơn, | 5,08 | 5,08 | | | | |
| | phường Châu Sơn | thành phố Sông Công | | | | | | |
| 4 | Nhà văn hóa tổ dân phố Xuân Miếu 2 | Phường Cải Đan, | 0,02 | 0,02 | | | | |
| | (bổ sung) | thành phố Sông Công | | | | | | |
| 5 | Nhà văn hóa tổ dân phố 11 | Phường Thắng Lợi, | 0,1 | 0,1 | | | | |
| | phường Thắng Lợi | thành phố Sông Công | | | | | | |
| 6 | Nhà văn hóa tổ dân phố Làng Mới | Phường Bách Quang, thành phố Sông Công | 0,2 | 0,2 | | | | |
| IV | HUYỆN PHÚ LƯƠNG | | 60,92 | 0,25 | 51,21 | | | 9,46 |
| 1 | Thao trường bắn Trung đoàn 246- | Xã Động Đạt, | 17,28 | 0,25 | 10,91 | | | 6,12 |
| | Sư đoàn 346 - Quân khu 1 | huyện Phú Lương | | | | | | |
| | | Xã Yên Lạc, | 17 | | 16 | | | 1 |
| | | huyện Phú Lương | | | | | | |
| 2 | Mỏ đất san lấp tại xóm Quyết Tiến, | Xã Tức Tranh, | 10,5 | 9,44 | | | 1,06 | |
| | Quyết Thắng, xã Tức Tranh | huyện Phú Lương | | | | | | |
| 3 | Mỏ đất san lấp tại đồi Đá Xò | Thị trấn Giang Tiên, | 9,99 | 9,04 | | | 0,95 | |

| | | | | | | | | |
|------------|--|-------------------|--------------|-------------|--------------|--|--|-------------|
| | | huyện Phú Lương | | | | | | |
| 4 | Mô đất san lấp tại xã Phú Lý | Xã Phú Lý, | 6,01 | | 5,82 | | | 0,19 |
| | | huyện Phú Lương | | | | | | |
| 5 | Trường Mầm non Động Đạt 1 | Xã Động Đạt, | 0,14 | | | | | 0,14 |
| | | huyện Phú Lương | | | | | | |
| V | HUYỆN ĐỊNH HOÁ | | 40 | 1,02 | 30,9 | | | 8,09 |
| 1 | Mô đất san lấp tại xã Phú Tiến | Xã Phú Tiến, | 14,1 | 0,25 | 13,24 | | | 0,61 |
| | | huyện Định Hóa | | | | | | |
| 2 | Mô đất san lấp tại xã Phúc Chu | Xã Phúc Chu, | 12,3 | 0,53 | 10 | | | 1,77 |
| | | huyện Định Hóa | | | | | | |
| 3 | Mô đất san lấp tại xã Phúc Chu và thị trấn Chợ Chu (khu 1 + 2) | Thị trấn Chợ Chu, | 10,37 | 0,24 | 4,8 | | | 5,34 |
| | | huyện Định Hóa | | | | | | |
| | | Xã Phúc Chu, | 3,23 | | 2,86 | | | 0,37 |
| | | huyện Định Hóa | | | | | | |
| VI | HUYỆN ĐỒNG HỖ | | 30 | | 29,47 | | | 0,53 |
| 1 | Mô đất san lấp tại xóm Đôn Trinh, | Xã Hợp Tiến, | 30 | | 29,47 | | | 0,53 |
| | xã Hợp Tiến | huyện Đồng Hỷ | | | | | | |
| VII | HUYỆN PHÚ BÌNH | | 35,88 | | 35,4 | | | 0,48 |
| 1 | Mô đất san lấp tại xã Tân Thành (khu 1) | Xã Tân Thành, | 19,09 | | 18,88 | | | 0,21 |
| | | huyện Phú Bình | | | | | | |

| | | | | | | | | |
|-------------|--|--------------------|--------------|-------------|--------------|--|--|--------------|
| 2 | Mỏ đất san lấp tại xóm Cầu Muối, | Xã Tân Thành, | 16,79 | | 16,52 | | | 0,27 |
| | xã Tân Thành | huyện Phú Bình | | | | | | |
| VIII | HUYỆN ĐẠI TỪ | | 46,33 | 0,34 | 33,55 | | | 12,44 |
| 1 | Mỏ đất san lấp tại xã Cù Vân (khu 1 + 2) | Xã Cù Vân, | 6,24 | 0,07 | 5,69 | | | 0,48 |
| | | huyện Đại Từ | | | | | | |
| 2 | Mỏ đất san lấp tại thị trấn Quân Chu | Thị trấn Quân Chu, | 20,96 | 0,27 | 18,95 | | | 1,74 |
| | (khu 2) | huyện Đại Từ | | | | | | |
| 3 | Mỏ đất san lấp tại xã Yên Lãng (khu 1 + 2) | Xã Yên Lãng, | 19,13 | | 8,91 | | | 10,22 |
| | | huyện Đại Từ | | | | | | |

Phụ lục II

Bổ sung danh mục 26 công trình, dự án có chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa, đất rừng sản xuất trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên
(Kèm theo Nghị quyết số 68/NQ-HĐND ngày 06 tháng 9 năm 2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên)

| STT | Tên công trình, dự án | Địa điểm (xã, phường, thị trấn, huyện) | Diện tích (ha) | Trong đó sử dụng từ loại đất (ha) | | | | |
|----------|---|---|----------------|-----------------------------------|-------------------|-------------------|-------------------|---------------|
| | sử dụng đất | | | Đất trồng lúa | Đất rừng sản xuất | Đất rừng phòng hộ | Đất rừng đặc dụng | Đất khác |
| | TỔNG CỘNG | | 435,91 | 76,2 | 224,65 | | | 135,05 |
| I | THÀNH PHỐ THÁI NGUYÊN | | 148,3 | 45,9 | 9,57 | | | 92,83 |
| 1 | Khu đô thị thuộc Khu trung tâm số 6 thành phố Thái Nguyên | Phường Trung Thành, thành phố Thái Nguyên | 26,03 | 6,99 | 1,03 | | | 18,01 |
| | | Phường Phú Xá, thành phố Thái Nguyên | 113,74 | 38,85 | 1,1 | | | 73,8 |
| 2 | Triển khai tự động hóa mạch vòng lưới điện trung áp khu vực tỉnh Thái Nguyên năm 2024 | Phường Tân Thịnh, thành phố Thái Nguyên | 0,004 | | | | | 0,004 |
| | | Phường Thịnh Đán, thành phố Thái Nguyên | 0,01 | 0,004 | | | | 0,006 |
| | | Xã Quyết Thắng, thành phố Thái Nguyên | 0,011 | 0,002 | | | | 0,009 |
| | | | | | | | | |
| 3 | Đường giao thông nông thôn | Xã Phúc Trìu, | 0,85 | | 0,49 | | | 0,36 |

| | | | | | | | | |
|------------|---|---|--------------|--------------|--------------|--|--|--------------|
| | xã Phúc Trìu, giai đoạn 2024 - 2026 | thành phố Thái Nguyên | | | | | | |
| 4 | Nhà máy xử lý chất thải rắn sinh hoạt và phát điện Thái Nguyên | Xã Tân Cương, thành phố Thái Nguyên | 7,65 | 0,05 | 6,94 | | | 0,65 |
| II | THÀNH PHỐ PHỔ YÊN | | 24,55 | 0,1 | 24,05 | | | 0,4 |
| 1 | Khai thác đất làm vật liệu san lấp tại xóm Đèo Nứa, xã Phúc Thuận, thành phố Phổ Yên | Xã Phúc Thuận, thành phố Phổ Yên | 24,55 | 0,1 | 24,05 | | | 0,4 |
| III | THÀNH PHỐ SÔNG CÔNG | | 50,05 | 28,58 | 10,51 | | | 10,96 |
| 1 | Khu đô thị số 1, phường Cải Đan (khu A), thành phố Sông Công | Phường Cải Đan, thành phố Sông Công | 35,22 | 28,26 | | | | 6,96 |
| 2 | Mỏ đất san lấp tại tổ dân phố Hương Sơn, phường Châu Sơn (khu 1) | Phường Châu Sơn, thành phố Sông Công | 5,85 | | 2,12 | | | 3,73 |
| 3 | Mỏ đất san lấp tại tổ dân phố Hương Sơn, phường Châu Sơn (khu 2) | Phường Châu Sơn, thành phố Sông Công | 3,58 | | 3,31 | | | 0,27 |
| 4 | Mỏ đất san lấp tại núi Mãn, phường Châu Sơn | Phường Châu Sơn, | 5,08 | | 5,08 | | | |

| | | | | | | | | |
|-----------|--|--|--------------|-------------|--------------|------|------|-------------|
| | | thành phố Sông Công | | | | | | |
| 5 | Nhà văn hóa tổ dân phố Xuân Miếu 2 (bổ sung) | Phường Cải Đan, thành phố Sông Công | 0,02 | 0,02 | | | | |
| 6 | Nhà văn hóa tổ dân phố 11 phường Thắng Lợi | Phường Thắng Lợi, thành phố Sông Công | 0,1 | 0,1 | | | | |
| 7 | Nhà văn hóa tổ dân phố Làng Mới | Phường Bách Quang, thành phố Sông Công | 0,2 | 0,2 | | | | |
| IV | HUYỆN ĐỊNH HOÁ | | 40,02 | 1,03 | 30,9 | | | 8,09 |
| 1 | Chuyển mục đích sang đất ở nông thôn của hộ gia đình, cá nhân | Xã Phú Đình, huyện Định Hóa | 0,011 | 0,011 | | | | |
| 2 | Mỏ đất san lấp tại xã Phú Tiến | Xã Phú Tiến, huyện Định Hóa | 14,1 | 0,25 | 13,24 | | | 0,61 |
| 3 | Mỏ đất san lấp tại xã Phúc Chu | Xã Phúc Chu, huyện Định Hóa | 12,3 | 0,53 | 10 | | | 1,77 |
| 4 | Mỏ đất san lấp tại xã Phúc Chu và thị trấn Chợ Chu (khu 1 + 2) | Thị trấn Chợ Chu, huyện Định Hóa | 10,37 | 0,24 | 4,8 | | | 5,34 |
| | | Xã Phúc Chu, huyện Định Hóa | | | | 3,23 | 2,86 | |
| | | | | | | | | |
| V | HUYỆN PHÚ LƯƠNG | | 60,78 | 0,25 | 51,21 | | | 9,32 |
| 1 | Thao trường bắn Trung đoàn 246- | Xã Động Đạt, | 17,28 | 0,25 | 10,91 | | | 6,12 |

| | | | | | | | | |
|-------------|--|--------------------------------------|--------------|-------------|--------------|--|--|--------------|
| | Sư đoàn 346 - Quân khu 1 | huyện Phú Lương | | | | | | |
| | | Xã Yên Lạc, | 17 | | 16 | | | 1 |
| | | huyện Phú Lương | | | | | | |
| 2 | Mỏ đất san lấp tại xóm Quyết Tiến, Quyết Thắng, xã Tức Tranh | Xã Tức Tranh, | 10,5 | | 9,44 | | | 1,06 |
| | | huyện Phú Lương | | | | | | |
| 3 | Mỏ đất san lấp tại đồi Đá Xô | Thị trấn Giang Tiên, huyện Phú Lương | 9,99 | | 9,04 | | | 0,95 |
| 4 | Mỏ đất san lấp tại xã Phú Lý | Xã Phú Lý, | 6,01 | | 5,82 | | | 0,19 |
| | | huyện Phú Lương | | | | | | |
| VI | HUYỆN ĐỒNG HỖ | | 30 | | 29,47 | | | 0,53 |
| 1 | Mỏ đất san lấp tại xóm Đồn Trinh, | Xã Hợp Tiến, | 30 | | 29,47 | | | 0,53 |
| | xã Hợp Tiến | huyện Đồng Hỷ | | | | | | |
| VII | HUYỆN PHÚ BÌNH | | 35,88 | | 35,4 | | | 0,48 |
| 1 | Mỏ đất san lấp tại xã Tân Thành (khu 1) | Xã Tân Thành, | 19,09 | | 18,88 | | | 0,21 |
| | | huyện Phú Bình | | | | | | |
| 2 | Mỏ đất san lấp tại xóm Cầu Muối, xã Tân Thành | Xã Tân Thành, | 16,79 | | 16,52 | | | 0,27 |
| | | huyện Phú Bình | | | | | | |
| VIII | HUYỆN ĐẠI TỪ | | 46,33 | 0,34 | 33,55 | | | 12,44 |
| 1 | Mỏ đất san lấp tại xã Cù Vân (khu 1 + 2) | Xã Cù Vân, | 6,24 | 0,07 | 5,69 | | | 0,48 |
| | | huyện Đại Từ | | | | | | |
| 2 | Mỏ đất san lấp tại thị trấn Quán Chu (khu 2) | Thị trấn Quán Chu, huyện Đại Từ | 20,96 | 0,27 | 18,95 | | | 1,74 |
| 3 | Mỏ đất san lấp tại xã Yên Lãng | Xã Yên Lãng, | 19,13 | | 8,91 | | | 10,22 |
| | (khu 1 + 2) | huyện Đại Từ | | | | | | |

Phụ lục III

Điều chỉnh tên, diện tích đối với 02 dự án trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên

(Kèm theo Nghị quyết số 68/NQ-HĐND ngày 06 tháng 9 năm 2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên)

| Nghị quyết của HĐND tỉnh Thái Nguyên đã phê duyệt | | | | | | | | Nay điều chỉnh lại như sau | | | | | | | |
|---|--|---|----------------|--------------------------|-------------------|-------------------|----------|----------------------------|---|--|----------------|--------------------------|-------------------|-------------------|----------|
| STT | Tên công trình, dự án sử dụng đất | Địa điểm (xã, phường, thị trấn, huyện) | Diện tích (ha) | Sử dụng từ nhóm đất (ha) | | | | STT | Tên công trình, dự án sử dụng đất | Địa điểm (xã, phường, thị trấn, huyện) | Diện tích (ha) | Sử dụng từ nhóm đất (ha) | | | |
| | | | | Đất trồng lúa | Đất rừng phòng hộ | Đất rừng đặc dụng | Đất khác | | | | | Đất trồng lúa | Đất rừng phòng hộ | Đất rừng đặc dụng | Đất khác |
| A | Nghị quyết số 64/NQ-HĐND ngày 29/8/2022 của HĐND tỉnh | | | | | | | | | | | | | | |
| I | Thành phố Thái Nguyên | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | Đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật Khu dân cư số 1, xã Quyết Thắng, thành phố Thái Nguyên (bổ sung phần còn lại của dự án) | Xã Quyết Thắng, thành phố Thái Nguyên | 0,90 | 0,38 | | | 0,52 | 1 | Dự án đầu tư xây dựng Khu dân cư số 1, xã Quyết Thắng, thành phố Thái Nguyên (bổ sung phần còn lại của dự án) | Xã Quyết Thắng, thành phố Thái Nguyên | 0,90 | 0,38 | | | 0,52 |
| B | Nghị quyết số 48/NQ-HĐND ngày 27/6/2024 của HĐND tỉnh | | | | | | | | | | | | | | |
| I | Huyện Đồng Hỷ | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | Nâng công suất khai thác mỏ đá vôi Lũng Chò 2 | Xã Quang Sơn, huyện Đồng Hỷ | 1,50 | 0,01 | | | 1,49 | 1 | Nâng công suất khai thác mỏ đá vôi Lũng Chò 2 | Xã Quang Sơn, huyện Đồng Hỷ | 2,65 | 0,01 | | | 2,64 |

| | | | | | | | | | | | | | | | |
|--|--|----------------------------------|------|--|--|--|------|--|--|-------------------------------|-------|--|--|--|-------|
| | | Xã Tân Long, huyện Đông Hy | 1,50 | | | | 1,50 | | | Xã Tân Long, huyện Đông Hy | 17,35 | | | | 17,35 |
|--|--|----------------------------------|------|--|--|--|------|--|--|-------------------------------|-------|--|--|--|-------|

Phụ lục IV

**Danh mục 01 dự án trên địa bàn thành phố Thái Nguyên đưa ra khỏi
Nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên**
(Kèm theo Nghị quyết số: 68/NQ-HĐND ngày 06 tháng 9 năm 2024 của
Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên)

| Nghị quyết của HĐND tỉnh Thái Nguyên đã phê duyệt | | | | | | | |
|---|---|---|-------------------|-----------------------------------|-------------------|-------------------|----------|
| STT | Tên công trình, dự án sử dụng đất | Địa điểm (xã, phường, thị trấn, huyện) | Diện tích (ha) | Trong đó sử dụng từ loại đất (ha) | | | |
| | | | | Đất trồng lúa | Đất rừng phòng hộ | Đất rừng đặc dụng | Đất khác |
| A | Nghị quyết số 208/NQ-HĐND ngày 10/12/2021 của HĐND tỉnh | | | | | | |
| I | THÀNH PHỐ THÁI NGUYÊN | | | | | | |
| 1 | Khu đô thị sau UBND xã Sơn Cẩm, thành phố Thái Nguyên | Xã Sơn Cẩm, thành phố Thái Nguyên | 24,50 | 9,54 | | | 14,96 |